

QUAN ĐIỂM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VỚI NHÂN DÂN THỜI KÌ TIÊN TẦN

VÕ VĂN DŨNG*

TÓM TẮT

Mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân được các nhà tư tưởng chính trị thời kì Tiên Tần rất chú trọng, xem nó như một yếu tố quyết định sự tồn vong của đất nước. Tuy nhiên, do lập trường giai cấp và sự giải thích về bản tính con người khác nhau nên xuất hiện quan điểm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Bên cạnh những hạn chế thì tư tưởng thời kì Tiên Tần vẫn có những nhân tố phù hợp với xã hội ngày nay, như tư tưởng trọng dân, xem dân là gốc của nước.

ABSTRACT

The viewpoint on the relationship between government and people in the pre-Qin period

The relationship between government and people in the pre-Qin is considered to be the most important factor that maintains the existence of a country by the political thinkers. However, because of the differences in the views on the social classes and the explanation of the characteristics of human beings, various points of view appear. Besides the weaknesses, there are some appropriate elements of the viewpoint in the pre-Qin for the present society such as the one on respecting people, considering people as the most important force in a country.

1. Điều kiện hình thành nên tư tưởng chính trị thời kì Tiên Tần

1.1. Điều kiện kinh tế

Thời kì Xuân Thu - Chiến Quốc (từ năm 772 - năm 221 trước CN) là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ đã suy tàn và chế độ phong kiến sơ kỳ đang hình thành. Về kinh tế, trong thời kì này nền kinh tế đang dần chuyển từ thời đại đồ đồng sang thời đại đồ sắt. Đồ sắt được sử dụng rộng rãi trong nông nghiệp, sắt dùng để đúc rìu, búa, cuốc, cưa. Sự xuất hiện nông cụ cày đã làm cho kinh tế nông nghiệp ngày càng phát triển. Nếu như trước đây con người canh tác chủ yếu dựa vào cuốc và cơ bấp

của người nông dân thì đến nay được thay thế bằng sức kéo của súc vật như trâu, bò, ngựa... Sự xuất hiện của cày cũng là sự kiện có ý nghĩa lớn trong thời kì này. Tính chất của quan hệ sản xuất cũng có những thay đổi mới. Việc sử dụng công cụ bằng sắt đã đem lại những thành công lớn lao trong sản xuất nông nghiệp. Nhờ đó mà nông nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, diện tích canh tác được mở rộng. Năng suất tăng lên.

1.2. Điều kiện xã hội

Đây là thời kì chuyển từ chế độ xã hội nô lệ sang xã hội phong kiến sơ kì. Nông nghiệp và thủ công nghiệp trong thời kì này phát triển mạnh, thương nghiệp cũng khá phồn thịnh. Các nước lần lượt xuất hiện rất nhiều đô thị buôn bán sầm uất, trở thành trung tâm chính

* ThS, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật & Du lịch Nha Trang

trị, văn hóa của các nước chư hầu. Giai cấp trong xã hội không ngừng phát triển và phân hóa. Trong tình hình đó, các nước chư hầu không ngừng tiến hành cải cách chính trị. Xã hội Trung Quốc xảy ra những biến đổi mạnh mẽ. Mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt đẩy xã hội đến nguy cơ loạn lạc. Trật tự kinh tế chính trị, xã hội bị đảo lộn; quan hệ đạo đức luân lý bị suy đồi. Nhiều quý tộc bị giáng xuống làm thứ dân, ngược lại có những kẻ ở tầng lớp dưới hay những nông dân và thương gia giàu có trở nên có thể lực làm cho vương chế lễ pháp suy vi, chế độ lễ nghĩa chỉ còn là những hình thức ngoại giao sáo rỗng.

Nhà Chu suy yếu, chư hầu quật khởi, lễ nhạc băng hoại. Thiên tử nhà Chu tuy danh nghĩa là vua của các nước chư hầu, nhưng trên thực tế chỉ bằng vua một nước chư hầu trung bình. Bên cạnh đó, một số nước chư hầu lớn mạnh ra sức thôn tính các nước nhỏ để xâm chiếm đất đai, xưng bá. Để phục vụ các cuộc chiến tranh, các nước không ngừng bóc lột nhân dân một cách nặng nề, trộm cướp diễn ra hàng ngày. Những chính sách nhà Chu đưa ra trước đây để bình ổn thiên hạ đến nay bị xem thường. Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, giữa giai cấp thống trị với nhau ngày càng trở nên gay gắt, làm cho dân chúng oán thán. “Thời Xuân Thu có khoảng 242 năm mà xảy ra 483 cuộc chiến tranh lớn nhỏ” [3, tr. 29]. Các cuộc chiến tranh diễn ra khốc liệt. Mạnh Tử đã phải thốt lên rằng: “Cuộc chiến đấu xảy ra vì sự tranh giành đất đai làm cho người chết đầy đồng. Cuộc chiến đấu xảy ra vì sự tranh đoạt

thành trì, làm cho người chết khắp thành. Như thế gọi là khiến cho đất cát nuốt thịt người” (Tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh dã. Tranh thành dĩ chiến, sát nhân doanh thành. Thử sở vị suất thổ địa nhi thực nhơn nhục) [5, tr. 26-27]. Xã hội Trung Quốc vào thời Tây Chu có hàng ngàn nước, đến thời Xuân Thu chỉ còn lại hơn một trăm nước. Trật tự xã hội bị đảo lộn làm cho vua không ra vua, tôi không ra tôi. Trong xã hội cảnh tôi giết vua, con hại cha, vợ hại chồng, anh em chia lìa không phải là chuyện hiếm mà dường như xảy ra hàng ngày.

Từ những nguyên nhân về kinh tế - xã hội trên, tầng lớp quý tộc đã vẽ nên một bức tranh âm đạm về cảnh chết chóc, đau khổ, chia ly. Ruộng đồng bị bỏ hoang. Không những thế các cuộc chiến tranh còn tạo ra sự tang thương cho hàng triệu người. Đó là nguyên nhân làm diệt vong nhiều nước chư hầu, làm đảo lộn trật tự lễ nghĩa của nhà Chu, biến tất cả các lễ nghi trước đây trở thành hình thức sáo rỗng. Xã hội loạn lạc không chỉ làm cho lễ nghĩa, trật tự, cương thường bị đảo lộn, đạo đức xã hội bị xuống cấp nghiêm trọng mà còn đẩy nhà Chu vào tình trạng rối ren, tranh giành ngôi vị. Vị thế của nhà Chu không còn nữa. Trước thực trạng kinh tế - xã hội đó, những kẻ sĩ tài giỏi đua nhau tìm giải pháp để bình ổn xã hội nhằm đưa xã hội quay về với thời kì thịnh trị của nhà Chu. Sự biến động của xã hội đã đặt ra những vấn đề chính trị, triết học, ngoại giao, quân sự,... Sự tìm tòi phương pháp cứu đời, cứu người làm nảy sinh một loạt các nhà tư tưởng nổi tiếng, các nhà chính trị lớn đại diện cho

các tầng lớp xã hội khác nhau. Họ đấu tranh với nhau hết sức quyết liệt, tạo nên sự sôi động trong đời sống xã hội lúc bấy giờ. Các loại tư tưởng kế tiếp nhau xuất hiện, tạo thành cảnh tượng chưa từng có. Các triết gia đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: làm thế nào cho xã hội ổn định? Tuy bị chi phối bởi lập trường giai cấp cùng với sự giải thích khác nhau về bản tính của con người nhưng ở họ cũng có sự thống nhất chung là đề cao nhân dân trong tư tưởng trị nước của mình. Trong mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, họ đều cho rằng đây là mối quan hệ không thể thiếu trong phép trị nước.

2. Mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân

Quan hệ giữa nhà nước với nhân dân là mối quan hệ khăng khít với nhau không thể tách rời. Bình minh của quá trình hình thành nên nhà nước, các tù trưởng thời kì Tiên Tần ở Trung Quốc cũng đã xác định đây là mối quan hệ có tính quyết định đối với vận mệnh của một đất nước. Thời Nghiêu - Thuấn cũng đã đề cao mối quan hệ này. Thời Nghiêu người đứng đầu phải thân với chín tộc, gần gũi với nhân dân. Các chính sách của nhà nước phải gắn liền với lợi ích của nhân dân, lấy lợi ích của nhân dân làm cơ sở. Nhà vua phải chú ý đến dân, “phải chú ý đến những kẻ đáng thương xót. Mà đau đớn cho những người già cả trợ trợ không vợ không chồng này” [12, tr. 136]. Trong thời kì này giai cấp thống trị đã nhận thức được tầm quan trọng của nhân dân. Chính vì thế trong phép trị nước, vua luôn chú trọng đến dân. Để giữ ngôi vị của mình, vua phải biết lấy lợi ích của

nhân dân đặt lên trên hết. Nếu vua không chú trọng đến lợi ích của dân thì sẽ bị lật đổ như vua Kiệt, vua Trụ. Đến thời cuối thời nhà Chu xã hội rơi vào rối ren, loạn lạc là vì thiên tử nhà Chu chỉ lo chơi bời ham mê tửu sắc bóc lột, hà hiếp nhân dân. Trước thực trạng đó nhân dân nổi dậy để lật đổ nhà Chu. Nhận thức được mối quan hệ này các nhà tư tưởng chính trị thời kì Tiên Tần đã đưa ra các quan điểm trị nước khác nhau của mình. Tuy đứng trên lập trường khác nhau nhưng họ đều tập trung giải quyết vấn đề quan hệ giữa nhà nước với nhân dân. Học phái hữu vi chủ trương đức trị cho rằng bản tính của con người là thiện, có thể dùng đạo đức để giáo hóa, lấy đạo đức của người đứng đầu để cảm hóa nhân dân. Bên cạnh đó phái hữu vi chủ trương pháp trị cho rằng bản tính của con người vốn ác, không thể dùng đức mà phải dùng hình để điều chỉnh các hành vi, ngăn ngừa tội ác của con người. Trên quan điểm đó họ cho rằng phải thiết lập nên một hệ thống pháp luật nghiêm minh để trị. Phái vô vi cho rằng con người vốn không thiện, không ác. Con người là một phần của tự nhiên, do vậy trong phép trị nước không cần dùng “đức” và “hình” mà phải thuận theo các quy luật tự nhiên vốn có của nó.

Quan điểm về mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân của học phái hữu vi chủ trương đức trị. Theo Khổng Tử, để làm cho dân có được cuộc sống tốt đẹp hơn, nhà cầm quyền phải xây dựng một bộ máy chính quyền hoàn thiện, dùng những người chính trực để họ có thể cai quản công việc, đồng thời phải phé bỏ

những kẻ không chính trực thì dân chúng sẽ phục mà theo. Theo Khổng Tử nhà cầm quyền “muốn được lòng dân, tức là muốn cai trị cho bình yên, thịnh vượng, nhà cầm quyền nên tuyển chọn những người ngay thẳng và có đức hạnh và đẹp những kẻ xiêm nịnh, tà khúc” [5 (luận ngữ), tr. 25]; muốn dân cung kính mình thì trước hết mình phải nghiêm túc với chính bản thân, tự mình nghiêm khắc với bản thân mình thì người khác phải theo đó mà làm. Nhà cầm quyền phải tự mình làm gương trước cho mọi người noi theo, như đối với cha mẹ người cầm quyền phải hiếu thuận, đối với con, em và mọi người phải nên từ ái. Nếu bản thân những người đứng đầu mà làm được như vậy thì lo gì dân chúng không theo. Khi tiến cử quan lại, phải tiến cử những người có tài, có đức để phục vụ nhân dân. Khi đến với dân nhà cầm quyền phải giữ cốt cách nghiêm trang theo đúng lễ, thì dân sẽ làm theo đúng lễ. Muốn người kính mình thì trước hết mình phải kính người trước. Muốn dân nghe, theo, ủng hộ thì trước hết nhà cầm quyền phải thương yêu cha, mẹ, yêu mến nhân dân và lo lắng cho dân. Khi nhà cầm quyền biết dùng “lễ” để cai trị đất nước thì việc cai trị sẽ trở nên dễ dàng. Khổng Tử cũng đã nhận ra vai trò của quần chúng nhân dân. Đặc biệt ông nhấn mạnh niềm tin của nhân dân đối với nhà cầm quyền. Nhà cầm quyền có thể giữ vững ngôi vị của mình hay không đều phụ thuộc vào dân chúng có tin ở mình hay không. Nếu dân tin ở mình thì xã hội sẽ ổn định, thiên hạ bình trị. Ngược lại, nhà cầm quyền làm mất niềm tin đối với dân chúng thì thiên hạ sẽ

loạn. Thiên hạ loạn thì ngôi vị sẽ không còn. Chính vì vậy mà Khổng Tử cho rằng nhà cầm quyền khi cầm quyền phải hội tụ đủ ba điều kiện bao gồm túc thực, binh lực, lòng tin cậy của nhân dân. Lương thực đủ để nuôi dân, binh lực đủ bảo vệ dân, lòng tin để an dân. Nếu buộc phải bỏ hai điều thì bỏ binh lực và túc thực. Còn lòng tin của nhân dân thì tuyệt đối không được bỏ. Vì nếu thiếu lương thực thì xảy ra nạn chết đói, còn nếu mất lòng tin tức là nền chính trị bị lật đổ. Mặc dù chí không thành nhưng hệ tư tưởng chính trị lớn của Khổng Tử vẫn còn những giá trị nhất định của nó.

Mặc Tử sinh ra trong một gia đình thuộc tầng lớp bình dân nên các chủ trương của ông đứng hẳn về phía những người bình dân, bênh vực những kẻ nghèo khổ. Mặc Tử chủ trương học thuyết “kiêm ái” tức yêu người như yêu chính bản thân mình, không phân biệt đẳng cấp, thân sơ, quý tiện. Trên quan điểm đó, ông cho rằng giữa vua với dân có mối quan hệ khăng khít với nhau. Vua phải yêu dân như con, đối đãi với dân như đối đãi với bản thân mình. Mặc Tử giải thích rằng mọi cuộc chiến tranh xảy ra đều bắt nguồn từ sự không yêu thương nhau. Nếu mọi người yêu thương nhau như yêu chính bản thân mình thì xã hội sẽ yên bình thịnh trị. Có thể nói học thuyết “kiêm ái” dựa trên lập trường của những người sản xuất nhỏ. Từ đó Mặc Tử đã phản đối kịch liệt quan niệm của Khổng Tử về sự phân loại thứ bậc, thân sơ, quý tiện trong học thuyết về chữ “nhân”. “Ông lên án Nho gia tin vào định mệnh nên làm cho người dân an phận,

không lo đến việc chính trị, kẻ dưới thì sinh ra ý lại, biếng nhác không làm chủ được vận mệnh của mình” [4, tr. 396]. Mặc Tử chủ trương “vị lợi” trừ hại đạt tới nghĩa. Ông cho rằng nhà cầm quyền phải làm sao cho nhân dân có lợi nhiều nhất. Cái lợi mà Mặc Tử bàn đến không phải là cái lợi cho một hay một nhóm người mà phải được thể hiện trên tất cả mọi người kể cả trời và quỷ thần. Nhà cầm quyền phải làm cho dân giàu và đông đúc, phải đưa cái lợi của nhân dân tăng lên gấp đôi, khi làm cái gì cũng phải tính cái lợi của nó, nếu nó không mang lại lợi ích thì tuyệt đối không nên làm. Ông cũng phản đối những tổn kém vô ích cho dân chúng, nhưng nếu tổn kém mà mang lại lợi ích thì nên làm. Để làm được điều đó thì Mặc Tử cho rằng phải chuộng người hiền, sự thống nhất, tiết kiệm trong sử dụng, chôn cất, phản đối mệnh, thiên chí, minh quý, chiến tranh. Với những chủ trương này Mặc Tử hy vọng thực hiện chế độ trung ương tập quyền, thống nhất chính lệnh, yêu cầu mở rộng chính quyền cho bình dân. Việc nắm chính quyền không chỉ dành cho tầng lớp quý tộc mà cả những người bình dân có năng lực có thể tham gia vào quản lý quốc gia.

Về mối quan hệ giữa nhà vua với nhân dân, Mạnh Tử cho rằng nhà cầm quyền khi làm chính trị phải có quan điểm “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Với quan điểm này Mạnh Tử đã vượt xa Khổng Tử. Mạnh Tử đã khẳng định vai trò của nhân dân thực sự quan trọng đối với sự phát triển nói chung, vì trong xã hội có dân mới có thiên tử, có thiên tử mới có chư hầu, có

chư hầu mới có đại phu. Với quan điểm đề cao vai trò của quần chúng nhân dân, Mạnh Tử chủ trương nhà cầm quyền phải lấy dân làm gốc của nước. Gốc có vững thì nước mới mạnh. Nhà vua không thể dùng hình để bắt dân phải tuân theo lệnh của mình mà phải lấy đức để thu phục nhân tâm. Vua phải thương dân như thương con của mình, hiểu được nỗi khổ của nhân dân, lo lắng cho nhân dân. Với Mạnh Tử, nhà cầm quyền muốn làm chính trị thì trước hết phải dùng nhân nghĩa và phải thương dân. Mặc dù vậy, Mạnh Tử vẫn chủ trương duy trì thiên tử, chư hầu đại phu. Kẻ làm vua mà không có dân thì mất đi cái gọi là vua. Thậm chí ông còn coi trọng dân hơn cả vua. Trong chế độ bảo dân, Mạnh Tử chủ trương phải thi hành một cách nhân huệ chế độ điền địa và chế độ giáo hóa dân. Ông cực lực lên án những ông vua không lấy dân làm gốc, chỉ vui với những thú vui riêng, đàn áp dân. Theo Mạnh Tử, nhà cầm quyền phải biết lo cho dân, đáp ứng những nhu cầu của dân. Để làm được điều đó nhà cầm quyền không được ham mê tửu, sắc. Lịch sử đã chứng minh rằng những ông vua chỉ biết lo ăn chơi như Kiệt và Trụ sẽ dẫn đến họa nước mất nhà tan, nhân dân lầm than oán thán. Muốn bảo vệ ngôi báu của mình nhà vua không chỉ dừng lại ở chỗ thương dân, lo cho dân cho nước mà còn phải tận tâm tận lực, hết lòng phụng sự nhân dân, gắn lợi ích của nhân dân với lợi ích của chính bản thân.

Tuân Tử cho rằng mối quan hệ giữa vua với dân là mối quan hệ song trùng

không thể tách rời. Để có thể xây dựng một chế độ chính trị phồn thịnh ông cho rằng nhà cầm quyền phải lấy dân làm gốc. Để dân tin tưởng và ủng hộ thì nhà cầm quyền phải chăm lo nông nghiệp, tích lũy của cải, phát triển sản xuất, tiết kiệm tiêu dùng, chăm lo cho dân có cái ăn, cái mặc, làm sao cho trên dưới cùng trở nên giàu có. Ông cho rằng nếu người cai trị một nước mà nước đó trở nên giàu có thì nhà cầm quyền cũng trở nên giàu có, còn nhân dân nghèo đói thì chế độ của nhà cầm quyền đó sẽ trở nên nghèo, hèn. Trên thực tế không có một chế độ nào nhân dân nghèo khổ mà nhà nước đó hùng mạnh. Cho nên theo Tuân Tử muốn làm cho nước mạnh thì phải phú quốc. Chính phủ phải biết tiết kiệm, chi tiêu cho vừa phải, để cho dân chúng được no đủ. Bên cạnh đó, nhà cầm quyền cũng biết điều tiết nền kinh tế, phải tích lũy để đề phòng lúc đất nước gặp khó khăn. Khi người cai trị có biện pháp làm cho dân giàu thì ắt dân sẽ giàu lên. Dân giàu lên thì nước sẽ mạnh. Như vậy mối quan hệ kinh tế giữa vua và dân là mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau. Lợi ích của nhà vua gắn liền với lợi ích của nhân dân lao động.

Theo Tuân Tử, người đứng đầu phải luôn là tấm gương mẫu mực gạn đục, khơi trong cho nhân dân. Chính vì thế, ông cho rằng “vua là nguồn của dân, nguồn trong thì dòng trong, nguồn đục thì dòng đục (quan giả, dẫn chi nguyên giả; nguyên thanh trác lưu thanh, nguyên trọc tắc lưu trọc)” [1, tr. 25]. Tuân Tử cũng là người đầu tiên phát hiện ra sức mạnh của quần chúng nhân dân. Ông cho rằng “vua

là thuyền, dân là nước, nước chở thuyền và nước cũng lật thuyền” [7, tr. 71]. Dân chúng có thể tôn một người lên để làm vua của họ, nhưng dân chúng cũng có thể lật đổ ông vua đó nếu như vua không mang lại lợi ích cho dân. Hiểu được sức mạnh của dân nên ông khuyên nhà vua luôn phải mẫu mực cho dân chúng noi theo. Trong bộ máy chính quyền phải tạo nên sự đồng thuận cao, nếu không thì dưới sẽ trở nên loạn.

Quan điểm về mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân của học phái hữu vi chủ trương pháp trị. Học phái này rất chú trọng đến vai trò của nhân dân đối với nhà nước. Nhưng do quan niệm về bản tính con người vốn ác cho nên họ cho rằng, để quản lý nhân dân cần phải đề cao pháp luật trong phép trị nước. Quản Trọng là người mở đầu cho pháp gia. Ông là người nước Tề, xuất thân trong một gia đình bình dân nhưng học giỏi. Lúc đầu ông chủ trương “đức trị” nhưng sau đó ông đã chuyển sang “pháp trị”. Quản Trọng chủ trương “vua tôi, trên dưới đều tuân theo pháp luật” [4, tr. 553]. Để pháp luật được thực thi ở nước Tề, ông chọn phân hợp lý để áp dụng với xã hội đương thời, còn những phần không phù hợp thì kiên quyết phế bỏ. Muốn giành thiên hạ thì phải giành nhân tâm. Các chính sách của nhà cầm quyền phải được sự ủng hộ của nhân dân, phải thỏa mãn được những yêu cầu chính đáng của nhân dân, đời sống vật chất phải được bảo đảm. Vậy muốn làm cho nước mạnh thì trước hết phải “phú quốc” bằng cách quản lý nông nghiệp, tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia như muối, sắt và mỏ

cửa biên giới tăng cường lưu thông thương nghiệp. Làm cho “binh cường” bằng cách tăng cường quân trong dân. Mỗi nhà phải có một người lính khi cần thiết lại đưa vào quân đội. Đồng thời ông còn đưa ra các chính sách như giảm hình phạt, chuộc tội cho tù nhân, nhằm đưa họ vào quân đội. Thân Bất Hại đề cao “thuật” trong mối quan hệ giữa nhà vua với nhân dân. Nhà vua dùng “thuật” để trị nước. Theo ông “thuật” trị nước của bậc đế vương đối với các quan lại trong triều đình và đối với nhân dân “là phương pháp và sách lược của bậc quân chủ dùng để quản lý quốc gia và điều khiển người dân tuân theo pháp lệnh một cách nghiêm minh” [2, tr. 48]. Theo ông người làm vua phải lấy được lòng dân bằng cách “mở kho thóc để cấp cho dân nghèo, phân tán của cải thừa trong kho để cho những người còn mồ côi và những người góa bụa” [9, tr. 368]. Tuy nhiên chúng ta thấy ông bàn về vấn đề này không nhiều vì tư tưởng của ông gần như bị thất lạc. Thân Đáo đề cao “thế” trong mối quan hệ giữa người cầm quyền với nhân dân. “Thế” là để nhà vua trị cấp dưới của mình chứ không phải nhân dân vì “chỉ nghe có quan lại tuy làm loạn nhưng dân vẫn cứ tốt, chứ không nghe có dân làm loạn nhưng quan lại vẫn cứ trị an một mình. Cho nên bậc vua sáng trị quan lại mà không trị dân” [9, tr. 394]. Nếu vua mà dùng “thế” để trị dân thì chẳng khác nào trong lúc con ngựa đang hoảng sợ “giục ngựa đẩy xe thì không thể nào tiến lên nhưng nếu thay người đánh xe, cầm cương, cầm roi thì ngựa chạy nhanh” [9, tr. 395]. Ông đã nhận ra sức mạnh của

dân là không giới hạn, nhưng sức mạnh ấy sẽ được phát huy tác dụng khi có người đứng đầu dựa vào cái “thế” của mình để lãnh đạo dân. Ông chủ trương “tài giỏi khôn ngoan không đủ để làm cho dân chúng phục theo, mà cái thế và địa vị đủ làm cho người hiền giả phải khuất phục vậy” [9, tr. 468]. Thương Ưởng đề cao “pháp” trong mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân. Nhà nước phải tạo một niềm tin đối với nhân dân, và cai quản nhân dân bằng pháp luật. Ông đã nhận thức được tầm quan trọng của nhân dân đối với nhà nước, vì thế ông chủ trương “trong dân bất cứ ai lập được chiến công sẽ được ban tước vị” [2, tr. 50]. Tư tưởng này của ông nhằm phát huy tài năng trong dân chúng. Dân sẽ loạn nếu kinh tế không đảm bảo. Để phát triển xã hội một cách bền vững thì kinh tế phải mạnh. Ông “khuyến khích nông dân cày cấy, dệt vải. Nhà nào sản xuất nhiều thì được miễn sưu dịch, bỏ ruộng đất không cày cấy để đi buôn, hoặc lười lao động đến nỗi nghèo khổ đều bị phạt làm nô lệ”. Hàn Phi không nói nhiều đến mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, nhưng ông hiểu được sức mạnh của nhân dân. Ông cho rằng dân sẽ vì vua nếu vua tạo cho dân chúng niềm tin như thi hành chính sách thưởng phạt thật nghiêm, làm được như vậy thì dân sẽ liều chết để chiến đấu chống lại kẻ thù “nghe nói đến chuyện chiến đấu đã dẫm chân, xắn áo xông vào nơi gươm giáo, giẫm lên lửa đạn, quyết tâm liều chết” [9, tr. 28]. Nếu nhà vua “miệng nói khen thưởng nhưng lại không cho; miệng nói trừng phạt nhưng lại không thi hành. Thưởng phạt

đều không chắc như đã nói cho nên dân không liều chết” [9, tr. 28]. Ông nhận thức được nhân dân có vai trò to lớn trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, thế nhưng quá đề cao vai trò và vị trí của nhà vua nên ông đã không hiểu được hết tầm quan trọng của nhân dân.

Quan điểm về mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân của học phái vô vi. Trên quan điểm cho rằng bản tính con người vốn không thiện, không ác, học phái vô vi cho rằng, trong mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân cần phải vô vi, thuận theo bản tính tự nhiên vốn có của nó. Trong mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân thì nhân dân được đặt lên hàng đầu, nhà vua phải phục vụ dân, hy sinh cho dân. “Cổ quý dĩ thân vị thiên hạ, nhược khả kí thiên hạ; ái dĩ thân vị thiên hạ, nhược khả thác thiên hạ” (dịch nghĩa: “Kẻ nào coi trọng thiên hạ như bản thân mình thì có thể giao phó thiên hạ cho được. Kẻ nào yêu thiên hạ như yêu bản thân mình thì có thể giao việc trị thiên hạ được”) [13, tr. 181, 183, 184]. Lão Tử cho rằng vua nên dùng đạo để đối đãi với dân thì ngôi vị sẽ trường tồn. “Thiên trường địa cửu. Thiên sở dĩ năng trường thả cửu giả, dĩ kì bất tự sinh, cố năng trường sinh” (dịch nghĩa: “Trời đất trường cửu. Sở dĩ trời đất trường cửu được là vì không sống riêng cho mình, nên mới trường sinh được”) [13, tr. 174]. Nhà vua muốn ngai vị của mình được trường tồn cũng vậy phải đặt nhân dân lên trước sau đó mới đến mình “Thị dĩ thánh nhân hậu kì thân nhi thân tiên, ngoại kì thân nhi thân tôn. Phi dĩ kì vô tư dã? Cố năng thành kì tự” (dịch nghĩa: “Vì

vậy thánh nhân đặt mình ở sau thành thân lại được ở trước, đặt thân mình ra ngoài mà thân mới còn được. Như vậy chẳng phải vì thánh nhân không tự tư mà thành được việc riêng của mình ư?”) [13, tr. 174-175]. Người làm vua phải đối đãi với tất cả mọi người dân như nhau không phân biệt sang hèn, địa vị. “Thánh nhân không có thành kiến, lấy lòng thiên hạ làm lòng mình. Thánh nhân tốt với người tốt, nhờ vậy mà mọi người đều hóa ra tốt; tin người đáng tin mà tin cả những người không đáng tin, nhờ vậy mà mọi người đều hóa ra đáng tin” [13, tr. 235]. Nhà nước phải đối đãi với dân sao cho “thánh nhân ở trên mà dân không thấy nặng cho mình, ở trước mà dân mà không thấy hại cho mình; vì vậy thiên hạ vui vẻ đẩy thánh nhân tới trước mà không thấy chán” [13, tr. 259]. Lão Tử đề cao vai trò của nhân dân, do vậy ông cho rằng nhà cầm quyền nên ít can thiệp vào đời sống của nhân dân, để nhân dân sống tự nhiên, lúc đó dân sẽ yên ổn mà phát triển. Trang Tử cũng chủ trương theo Lão Tử. Trong mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân cần phải đặt nhân dân lên trên hết. Chính vì thế ông cho rằng nhà nước cần để cho nhân dân tự do phát triển. Nhân dân tự biết và điều chỉnh hành vi của họ. Nhân dân cũng chỉ cần đến cuộc sống có thể thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên của mình là đủ. Ông chủ trương “nhân dân cần phải được sống tự do theo bản năng của mình, sống một đời sống phản phác, đói thì kiếm ăn, no rồi thì vỗ bụng đi chơi... Có như vậy thì dân mới được thanh thoi, tự tại, tiêu dao, thỏa mãn để hưởng hết tuổi trời” [7, tr. 113]. Nhìn

chung tư tưởng về mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân của phái vô vi là đề cao vai trò vị trí của nhân dân, đặt nhân dân lên hàng đầu, coi nhân dân là một yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước. Thế nhưng họ vẫn chưa hiểu được hết sức mạnh của nhân dân trong quá trình phát triển đất nước.

Chúng ta có thể thấy rõ ngay từ thời kì Tiên Tần giai cấp thống trị đã rất chú trọng đến vai trò của nhân dân, xem nhân dân như yếu tố quan trọng nhất trong công cuộc dựng nước và phát triển đất

nước. Trong mỗi quan hệ này, họ luôn đặt vai trò của dân lên trên hết và trước hết. Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định do hoàn cảnh lịch sử và lập trường giai cấp. Nếu lược bỏ những hạn chế đó thì tư tưởng thời kì này vẫn còn những nhân tố phù hợp đối với xã hội ngày nay trong đó có Việt Nam chúng ta, như lấy dân làm gốc của nước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất. Mọi chủ trương của nhà nước phải lấy lợi ích của nhân dân đặt lên hàng đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bách khoa toàn thư văn học cổ điển Trung Quốc (1995), *Tuân Tử sách cảnh giác đời*, Nxb Đồng Nai (Nguyễn Chí Thiên, Phùng Quý Sơn, Hoàng Tuyết Gia dịch).
2. Doãn Chính, Trương Văn Giới, Trương Văn Chung (biên dịch) (1994), *Giải thích các danh từ triết học sử Trung Quốc*, Nxb Giáo dục.
3. Doãn Chính (chủ biên) (2009), *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Doãn Chính (2009), *Từ điển triết học Trung Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đoàn Trung Còn (dịch giả), (2006), *Tử thư*, Nxb Thuận Hóa.
6. Phùng Hữu Lan (1966), *Trung Quốc triết học sử*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Hiến Lê (1994), *Trang Tử Nam hoa kinh*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. Hà Thúc Minh (1999), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, tập 1, Nxb TP Hồ Chí Minh.
9. Hàn Phi (2005), *Hàn Phi tử*, Nxb Văn học.
10. Khổng Tử (2004), *Kinh thư*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội (Trần Lê Sáng, Phạm Kì Nam dịch)
11. Khổng Tử (2007), *Kinh thi*, quyển 1, Nxb Văn học.
12. Khổng Tử (2007), *Kinh thi*, quyển 2, Nxb Văn học.
13. Lão Tử (1998), *Đạo đức kinh*, Nxb Văn hóa (Nguyễn Hiến Lê dịch).